



**Phụ lục**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU**  
**ÁP DỤNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024**

*Phụ lục Báo cáo số 465/BC-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành Cải cách hành chính**

| STT    | Chỉ tiêu thống kê                                                                                                                                   | Kết quả thống kê |         | Ghi chú về số liệu |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|--------------------|
|        |                                                                                                                                                     | Đơn vị tính      | Số liệu |                    |
| 1.     | Số văn bản chỉ đạo cải cách hành chính đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)                                                | Văn bản          | 60      |                    |
| 2.     | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)                                                                    | %                | 100     |                    |
| 2.1.   | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                                                                                                                    | Nhiệm vụ         | 36      |                    |
| 2.2.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                                                                                                                           | Nhiệm vụ         | 36      |                    |
| 3.     | Kiểm tra cải cách hành chính                                                                                                                        |                  |         |                    |
| 3.1.   | Số sở, ngành đã kiểm tra                                                                                                                            | Cơ quan, đơn vị  | 6       |                    |
| 3.2.   | Số UBND cấp huyện đã kiểm tra                                                                                                                       | Cơ quan, đơn vị  | 4       |                    |
| 3.3.   | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                                       | %                | 92,6    |                    |
| 3.3.1. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra                                                                                                                    | Vấn đề           | 41      |                    |
| 3.3.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong                                                                                                                   | Vấn đề           | 38      |                    |
| 4.     | Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ) |                  |         |                    |
| 4.1.   | Số cơ quan, đơn vị được thanh tra                                                                                                                   | Cơ quan, đơn vị  | 6       |                    |
| 4.2.   | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra                                                                               | %                | 66,6    |                    |
| 5.     | Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao                                                                                              |                  |         |                    |
| 5.1.   | Tổng số nhiệm vụ được giao                                                                                                                          | Nhiệm vụ         | 200     |                    |
| 5.2.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                                                                                                                  | Nhiệm vụ         | 51      |                    |
| 5.3.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                                                                                             | Nhiệm vụ         | 0       |                    |
| 5.4.   | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                                                                                           | Nhiệm vụ         | 01      |                    |

| STT  | Chỉ tiêu thống kê                                                    | Kết quả thống kê                                |         | Ghi chú về số liệu                                                                 |
|------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                      | Đơn vị tính                                     | Số liệu |                                                                                    |
| 6.   | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức                          | Có = 1<br>Không = 0                             | 1       | Theo Kế hoạch năm 2024, công tác khảo sát được thực hiện chậm nhất ngày 15/10/2024 |
| 6.1. | Số lượng phiếu khảo sát                                              | Số lượng                                        | 1039    |                                                                                    |
| 6.2. | Hình thức khảo sát                                                   | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 | 0       |                                                                                    |
| 7.   | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp | Không = 0<br>Có = 1                             | 1       |                                                                                    |

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)     | Kết quả thống kê |         | Ghi chú về số liệu |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|--------------------|
|           |                                                                            | Đơn vị tính      | Số liệu |                    |
| <b>1.</b> | <b>Tổng số văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành</b>           | Văn bản          | 107     |                    |
| 1.1.      | Số văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành                         | Văn bản          | 78      |                    |
| 1.2.      | Số văn bản quy phạm pháp luật do cấp huyện ban hành                        | Văn bản          | 19      |                    |
| 1.3.      | Số văn bản quy phạm pháp luật do cấp xã ban hành                           | Văn bản          | 10      |                    |
| <b>2.</b> | <b>Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật</b>                          |                  |         |                    |
| 2.1.      | Số văn bản quy phạm pháp luật đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh     | Văn bản          | 19      |                    |
| 2.2.      | Tỷ lệ xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau kiểm tra                        | %                | 100%    |                    |
| 2.2.1.    | <i>Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần phải xử lý sau kiểm tra</i>      | <i>Văn bản</i>   | 0       |                    |
| 2.2.2.    | <i>Số văn bản quy phạm pháp luật có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i> | <i>Văn bản</i>   | 0       |                    |
| <b>3.</b> | <b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>                                  |                  |         |                    |
| 3.1.      | Số văn bản quy phạm pháp luật đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh     | Văn bản          | 78      |                    |
| 3.2.      | Tỷ lệ xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát                         | %                | 100%    |                    |
| 3.2.1.    | <i>Tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần phải xử lý sau rà soát</i>       | <i>Văn bản</i>   | 19      |                    |
| 3.2.2.    | <i>Số văn bản quy phạm pháp luật có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i> | <i>Văn bản</i>   | 19      |                    |

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                      | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                                  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|------------------------------------------|
|           |                                                                                             | Đơn vị tính      | Số liệu |                                          |
| <b>1.</b> | <b>Thống kê TTHC</b>                                                                        |                  |         |                                          |
| 1.1.      | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa                                            | Thủ tục          | 0       |                                          |
| 1.2.      | Số TTHC công bố mới                                                                         | Thủ tục          | 228     |                                          |
| 1.3.      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                                    | Thủ tục          | 321     |                                          |
| 1.4.      | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương                                     | Thủ tục          | 2.355   |                                          |
| 1.4.1.    | Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                    | Thủ tục          | 1.778   |                                          |
| 1.4.2.    | Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                   | Thủ tục          | 422     |                                          |
| 1.4.3.    | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                      | Thủ tục          | 155     |                                          |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                         |                  |         |                                          |
| 2.1.      | Số TTHC liên thông cùng cấp                                                                 | Thủ tục          | 217     |                                          |
| 2.2.      | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                                 | Thủ tục          | 47      |                                          |
| 2.3.      | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục          | 39      |                                          |
| <b>3.</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                              |                  |         |                                          |
| 3.1.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                        | %                | 99,65%  | Tạm tính theo số liệu trên Hệ thống tỉnh |
| 3.1.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                       | Hồ sơ            | 123.391 |                                          |
| 3.1.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                           | Hồ sơ            | 122.955 |                                          |
| 3.2.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                       | %                | 87,62%  | Tạm tính theo số liệu trên Hệ thống tỉnh |
| 3.2.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                       | Hồ sơ            | 19.818  |                                          |
| 3.2.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                           | Hồ sơ            | 17.402  |                                          |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)         | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                                  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|------------------------------------------|
|        |                                                                                | Đơn vị tính      | Số liệu |                                          |
| 3.3.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn             | %                | 99,35%  | Tạm tính theo số liệu trên Hệ thống tỉnh |
| 3.3.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                          | Hồ sơ            | 96.559  |                                          |
| 3.3.2. | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                              | Hồ sơ            | 95.933  |                                          |
| 3.4.   | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                   | %                | 99,44%  |                                          |
| 3.4.1. | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN             | 18      | 01 PAKN đang xử lý trong hạn             |
| 3.4.2. | Số PAKN đã giải quyết xong                                                     | PAKN             | 17      |                                          |

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                      | Kết quả thống kê |         | Ghi chú về số liệu |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|--------------------|
|           |                                                                                                                             | Đơn vị tính      | Số liệu |                    |
| <b>1.</b> | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>                                                                                    |                  |         |                    |
| 1.1.      | Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ            | %                | 100     |                    |
| 1.2.      | Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện đã hoàn thành sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | %                | 100     |                    |
| 1.3.      | Số lượng các ban quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                | Ban              | 2       |                    |
| 1.4.      | Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập                                                                                 | Tổ chức          | 104     |                    |
| 1.5.      | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương                                                                            | Cơ quan, đơn vị  | 424     |                    |
| 1.5.1.    | Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                     | Cơ quan, đơn vị  | 5       |                    |
| 1.5.2.    | Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành và tương đương                                                                 | Cơ quan, đơn vị  | 79      |                    |
| 1.5.3.    | Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                                | Cơ quan, đơn vị  | 340     |                    |
| 1.5.4.    | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đã cắt giảm so với năm 2015                                                                 | %                | 18,46   |                    |
| <b>2.</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>                                                                                        |                  |         |                    |
| 2.1.      | Tổng số biên chế được giao trong năm                                                                                        | Người            | 1.947   |                    |
| 2.2.      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                               | Người            | 1.811   |                    |
| 2.3.      | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính                                                           | Người            | 0       |                    |
| 2.4.      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                                   | Người            | 12      |                    |
| 2.5.      | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015                                                                       | %                | 9,4     |                    |
| <b>3.</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>                                |                  |         |                    |

| STT  | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) | Kết quả thống kê |         | Ghi chú về số liệu |
|------|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|--------------------|
|      |                                                                        | Đơn vị tính      | Số liệu |                    |
| 3.1. | Tổng số người làm việc được giao                                       | Người            | 14.523  |                    |
| 3.2. | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo                    | Người            | 13.823  |                    |
| 3.3. | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                 | Người            | 41      |                    |
| 3.4. | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015                                   | %                | 11%     |                    |

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                             | Kết quả thống kê |                  | Ghi chú về số liệu |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------------|
|           |                                                                                                    | Đơn vị tính      | Số liệu          |                    |
| <b>1.</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>                                                    |                  |                  |                    |
| 1.1.      | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                     | Cơ quan, đơn vị  | 32               |                    |
| 1.2.      | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                                | Cơ quan, đơn vị  | 427 <sup>1</sup> |                    |
| 1.3.      | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra             | Cơ quan, đơn vị  |                  |                    |
| <b>2.</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>                                                             |                  |                  |                    |
| 2.1.      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                                | Người            | 125              |                    |
| 2.2.      | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt                                              | Người            | 7                |                    |
| 2.3.      | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên                      | Người            | 13               |                    |
| 2.4.      | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)                                                | Người            | 367              |                    |
| 2.5.      | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt                                              | Người            | 0                |                    |
| <b>3.</b> | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b> | Người            | <b>0</b>         |                    |
| <b>4.</b> | <b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)</b>                |                  | <b>33</b>        |                    |
| 4.1.      | Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật                                                                    | Người            | 0                |                    |
| 4.2.      | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện bị kỷ luật                                  | Người            | 0                |                    |
| 4.3.      | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện bị kỷ luật                      | Người            | 0                |                    |
| 4.4.      | Số người công chức (gồm Cán bộ, công chức cấp xã) bị kỷ luật                                       | Người            | 12               |                    |
| 4.5.      | Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật   | Người            | 21               |                    |

<sup>1</sup> Tại thời điểm phê duyệt là 431 đơn vị sự nghiệp công lập ( 30/3/2024); số đơn vị sự nghiệp tại thời điểm báo cáo: 424 đơn vị.

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý,<br>6 tháng, năm)                                    | Kết quả thống kê  |               | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------|
|           |                                                                                                              | Đơn vị<br>tính    | Số liệu       |         |
| <b>1.</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân<br/>vốn đầu tư công</b>                                                | <b>%</b>          | <b>94,6 %</b> |         |
| 1.1.      | Kế hoạch được giao                                                                                           | Tỷ đồng           | 2.717         |         |
| 1.2.      | Ước thực hiện năm 2024                                                                                       | Tỷ đồng           | 2.569         |         |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị<br/>sự nghiệp tại địa phương (lũy kế đến<br/>thời điểm báo cáo)</b> | <b>Đơn<br/>vị</b> |               |         |
| 2.1.      | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập tại địa<br>phương                                                          | Đơn vị            | 448           |         |
| 2.2.      | Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi<br>thường xuyên và chi đầu tư                                             | Đơn vị            | 5             |         |
| 2.3.      | Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi<br>thường xuyên                                                           | Đơn vị            | 23            |         |
| 2.4.      | Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần<br>chi thường xuyên                                                  | Đơn vị            | 41            |         |
| 2.4.1.    | Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 70%<br>đến dưới 100% chi thường xuyên                                      | Đơn vị            | 7             |         |
| 2.4.2.    | Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 30%-<br>dưới 70% chi thường xuyên                                          | Đơn vị            | 17            |         |
| 2.4.3.    | Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ 10%<br>- dưới 30% chi thường xuyên                                         | Đơn vị            | 17            |         |
| 2.5.      | Số đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo<br>đảm chi thường xuyên                                                  | Đơn vị            | 379           |         |
| 2.6.      | Số lượng đơn vị sự nghiệp đã chuyển<br>đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến<br>thời điểm báo cáo)           | Đơn vị            | 01            |         |

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                                                                                      | Kết quả thống kê                                           |                 | Ghi chú về số liệu |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
|        |                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính                                                | Số liệu         |                    |
| 1.     | <b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b><br><i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i><br><i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i> | <b>Chưa có = 0</b><br><b>2 cấp = 1</b><br><b>3 cấp = 2</b> | 100%            |                    |
| 2.     | <b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>                                                                                                         | 100%                                                       | 3/3             |                    |
| 3.     | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>                                                                                                                                                  |                                                            |                 |                    |
| 3.1.   | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã                                                                                                 |                                                            |                 |                    |
| 3.1.1. | <i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân tỉnh</i>                                                                                                                      | 100%                                                       |                 |                    |
| 3.1.2. | <i>Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân tỉnh</i>                                                                                                      | 100%                                                       | 10/10           |                    |
| 3.1.3. | <i>Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp xã đã kết nối, liên thông với Ủy ban nhân dân cấp huyện.</i>                                                                                                   | 100%                                                       | 102/102         |                    |
| 3.2.   | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).             |                                                            |                 |                    |
| 3.2.1. | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>                                                                                                                        | 99,19%                                                     | 466.224/470.046 |                    |
| 3.2.2. | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện</i>                                                                                                                          | 99,14%                                                     | 174.300/175.810 |                    |
| 3.2.3. | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã</i>                                                                                                                             | 99,42%                                                     | 968.214/973.856 |                    |
| 3.3.   | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh                                                                                                                    |                                                            |                 |                    |
| 3.3.1. | <i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>                                                                                                                                   | 100%                                                       | 20/20           |                    |
| 3.3.2. | <i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>                                                                                                                            | 100%                                                       | 10/10           |                    |

|           |                                                                                                                                                        |         |         |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|--|
| 3.3.3.    | Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống                                                                                                 | 100%    | 102/102 |  |
| <b>4.</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                                                |         |         |  |
| 41.       | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đủ điều kiện                                                                                                  | %       | 100%    |  |
| 4.1.1     | Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình                                                                                            | Thủ tục | 1.101   |  |
| 4.1.2     | Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                            | Thủ tục | 1.101   |  |
| 4.2       | Tỷ lệ dịch vụ công có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)                                                                           | %       | 68,9%   |  |
| 4.2.1     | Tổng số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ (gồm các dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 02 hình thức) | Thủ tục | 103     |  |
| 4.2.2     | Số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ                                                                                                          | Thủ tục | 71      |  |
| 4.3       | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình                                                                                                                      | %       | 81,07%  |  |
| 4.3.1     | Tổng số hồ sơ của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tiếp + trực tuyến)                                                            | Hồ sơ   | 90.311  |  |
| 4.3.2     | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                     | Hồ sơ   | 73.220  |  |
| 4.4       | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần                                                                                                                        | %       | 51,83%  |  |
| 4.4.1     | Tổng số hồ sơ của dịch vụ công trực tuyến một phần (gồm hồ sơ nộp trực tiếp + trực tuyến)                                                              | Hồ sơ   | 37.205  |  |
| 4.4.2     | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến một phần                                                                                       | Hồ sơ   | 19.286  |  |
| 4.5       | Tỷ lệ thủ tục hành chính được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến                                                                               | %       | 100%    |  |
| 4.5.1     | Tổng số thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các thủ tục hành chính có phát sinh phí, lệ phí,...)                                  | Thủ tục | 477     |  |
| 4.5.2     | Số thủ tục hành chính đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh          | Thủ tục | 477     |  |